

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ R G
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 18/4/2022

V/v: “Ly hôn giữa ông T và bà Tr”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R G, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Mỹ.
2. Bà Chung Kim Sang.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Trinh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố R G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G tham gia phiên tòa: thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 18 tháng 4 năm 2022, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố R G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 103/2021/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 4 năm 2021, về việc: “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2022/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đàm Kiến T, sinh năm 1974;

Địa chỉ cư trú: Số 414/4 L Q K, phường V L, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị Kiều Tr, sinh năm 1974; Địa chỉ cư trú: Số 414/4 L Q K, phường V L, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt lần thứ 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 26/3/2021 và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Đàm Kiến T trình bày: ông T và bà Tr tự nguyện quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng vào năm 1999, có đăng ký kết hôn trễ hạn và được UBND phường V L, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/7/2002.

Lý do ông T yêu cầu xin ly hôn: ông T cho rằng, do quá trình chung sống

tính tình đôi bên không hợp, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến trong cách cư xử, sinh hoạt thường ngày, mỗi người có suy nghĩ và hành động khác nhau; vợ chồng thiếu tin tưởng, quan tâm, chăm sóc, thông cảm cho. Cả hai đã nhiều lần tự hòa giải để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, cùng xây dựng mái ấm gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên, sự cố gắng đó không mang lại kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Mâu thuẫn kéo dài nên đôi bên đã tự ly thân với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm không còn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông T làm đơn xin ly hôn với bà Tr.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Đàm Ngọc Phương Q, sinh ngày 17/9/2001 và Đàm Kiến N, sinh ngày 11/02/2007.

Về tài sản chung: ông T và bà Tr tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông T yêu cầu:

+ Về hôn nhân: ông T yêu cầu được ly hôn với bà Tr. Quá trình giải quyết vụ án, bà Tr đề nghị ông T rút đơn để vợ chồng hòa giải, trường hợp hai bên không giải quyết được mâu thuẫn thì cả hai sẽ thuận tình ly hôn. ông T xác nhận vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cương quyết xin được ly hôn với bà Tr.

+ Về con chung: Người con chung tên Đàm Ngọc Phương Q, sinh ngày 17/9/2001 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại bản trình bày nguyện vọng ngày 15/11/2021 người con tên Đàm Kiến N thể hiện nguyện vọng muốn sống với mẹ là bà Tr.

ông T đồng ý giao người con chung tên Đàm Kiến N, sinh ngày 11/02/2007 cho bà Tr trực tiếp nuôi dưỡng. ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi con chung tròn 18 tuổi.

+ Về tài sản chung: ông T và bà Tr tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: ông T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại phiên tòa bị đơn Đặng Thị Kiều Tr vắng mặt. Tại phiên hòa giải ngày 16/02/2022 bà Tr trình bày ý kiến và thể hiện quan điểm:***

Về quan hệ hôn nhân: bà Tr và ông T tự nguyện quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng, được UBND phường V L, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/7/2002 như ông T trình bày là đúng.

Về mâu thuẫn vợ chồng: bà Tr cho rằng nguyên nhân chủ yếu là do ông T sống không chung thủy và có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Tuy nhiên, bà Tr vẫn mong muốn vợ chồng tiếp tục chung sống để cùng nuôi dạy con cái, vì các con vẫn còn nhỏ cần có sự nuôi dạy, chăm sóc của bà Tr và ông T. Vì vậy, bà Tr đề nghị ông T rút lại đơn khởi kiện để vợ chồng hòa giải, trường hợp hai bên không giải quyết được mâu thuẫn thì cả hai sẽ làm đơn thuận tình ly hôn.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Đàm Ngọc Phương Q, sinh ngày 17/9/2001, đã trưởng thành và Đàm Kiến N, sinh ngày 11/02/2007, hiện đang sống với bà Tr.

bà Tr và ông T đã thống nhất thỏa thuận: Giao người con chung tên Đàm Kiến N, sinh ngày 11/02/2007 cho bà Tr trực tiếp nuôi dưỡng. ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: bà Tr và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, bà Tr đề nghị ông T rút lại đơn khởi kiện để vợ chồng thỏa thuận dứt điểm vấn đề tài sản chung của vợ chồng, sau đó cùng ký đơn thuận tình ly hôn.

Về nợ chung: bà Tr xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như tổng đạt: Quyết định đưa vụ án xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên tòa hợp lệ, nhưng bà Tr vắng mặt tại phiên tòa. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn bà Đặng Thị Kiều Tr.

[2] Nhận định về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa, cũng như tại phiên hòa giải ngày 16/02/2022 ông T và bà Tr cùng xác nhận, ông T và bà Tr tự nguyện quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng vào năm 1999, có đăng ký kết hôn trễ hạn và được UBND phường V L, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/7/2002. Căn cứ Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà Tr được xác định là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông T, Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng ông T, bà Tr không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng xây dựng mái ấm gia đình bền vững và hạnh phúc, xuất phát từ việc tính tình đôi

bên không hòa hợp, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến; vợ chồng không còn tin tưởng, thông cảm, quan tâm và chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Quá trình giải quyết vụ án, bà Tr đề nghị ông T rút lại đơn khởi kiện để vợ chồng hòa giải, đoàn tụ, tiếp tục chung sống, cùng nuôi dạy con cái. Tuy nhiên, thực tế bà Tr lại không có bất cứ hành động nào, không đưa ra được phương án nào để vợ chồng có thể hóa giải mâu thuẫn, cùng xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc, mà để mặc mọi việc xảy ra theo tự nhiên và cố tình lánh mặt không đến Tòa án, điều đó cho thấy bà Tr cũng không có thiện chí và mong muốn trong việc hàn gắn lại tình cảm với ông T. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T xác nhận vẫn giữ nguyên yêu cầu và cương quyết xin được ly hôn với bà Tr; đôi bên cũng đã ly thân với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà Tr đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T được ly hôn với bà Tr.

[4] Về con chung: Có 02 người con chung tên Đàm Ngọc Phương Q, sinh ngày 17/9/2001 và Đàm Kiến N, sinh ngày 11/02/2007, hiện đang sống với bà Tr.

Người con chung tên Đàm Ngọc Phương Q đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tại bản trình bày nguyện vọng ngày 15/11/2021 người con tên Đàm Kiến N thể hiện nguyện vọng muốn sống với mẹ là bà Tr.

Quá trình tố tụng, ông T và bà Tr đã thống nhất thỏa thuận: Giao người con chung tên Đàm Kiến N, sinh ngày 11/02/2007 cho bà Tr trực tiếp nuôi dưỡng. ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng) cho đến khi con tròn 18 tuổi. Xét thấy, việc tự nguyện thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn giữa ông T và Trang là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung: ông T, bà Tr tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp, bà Tr và ông T có tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[6] Về nợ chung: ông T, bà Tr xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: ông T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Đàm Kiến T và bà Đặng Thị Kiều Tr.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông T và bà Tr: Giao người con chung tên Đàm Kiến N, sinh ngày 11/02/2007 cho bà Tr trực tiếp nuôi dưỡng. ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng) cho đến khi con tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu thực hiện vào ngày 06/6/2022 và thực hiện cấp dưỡng tiếp theo vào ngày 06 hàng tháng.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ông Đàm Kiến T được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: ông T, bà Tr tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp, bà Tr và ông T có tranh chấp về tài sản chung thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

4. Về nợ chung: ông T và bà Tr xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: ông T phải nộp 300.000 đồng. ông T đã tạm nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001339, ngày 29/3/2021 tại chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R G, nên ông T được khấu trừ.

+ Án phí cấp dưỡng: Do ông T và bà Tr thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng trước khi mở phiên tòa nên người có nghĩa vụ cấp dưỡng là ông T phải chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng).

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Tr vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. R G;
- THA DS TP. R G;
- Cơ quan nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Tấn Nghĩa